TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 07/02/2023.
Về việc: "Xin ly hôn và nuôi con chung".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Lê Văn A**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn D

2. Bà Phạm Hồng G

***- Thư ký phiên toà*:** Ông **Đặng Thanh S** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Bà **Trần Phương T –** kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 393/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/11/2022 về việc "Xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Ngọc B,** sinh năm 1998 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 228, khu phố Quang Mẫn, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh **Bùi Hữu D1,** sinh năm 1997 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ Bình, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc B trình bày như sau:*

- *Về hôn nhân*: Chị Bùi Thị Ngọc B và anh Bùi Hữu D1 tự tìm hiểu yêu thương nhau được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 31/10/2018. Quá trình

chung sống giữa chị B và anh D1 lúc đầu rất vui vẽ, hạnh phúc. Đến đầu năm 2022 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Đến giữa năm 2022 do mâu thuẫn nên chị B và anh D1 đã ly thân với nhau cho đến nay. Quá trình ly thân chị B và anh D1 có liên lạc để hàn gắn mối quan hệ hôn nhân nhưng không thành. Nay xét thấy tình cảm không còn, hôn nhân không đạt được mục đích nên chị Bùi Thị Ngọc B yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Hữu D1.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa chị B và anh D1 có một người con chung tên Bùi Mỹ K, sinh ngày 12/12/2019 hiện đang ở chung với anh D1. Sau khi ly hôn chị B yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh D1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Chị B trình bày giữa chị và anh D1 không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Tại biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án anh Bùi Hữu D1 trình bày như sau:*

Anh Bùi Hữu D1 và chị Bùi Thị Ngọc B tự tìm hiểu yêu thương nhau được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang vào ngày 31/10/2018. Quá trình chung sống giữa anh D1 và chị B lúc đầu rất vui vẽ, hạnh phúc. Đến đầu năm 2022 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do chị B to tiếng với gia đình bên chồng, anh D1 và chị B bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Đến giữa năm 2022 do mâu thuẫn nên anh D1 và chị B đã ly thân nhau cho đến nay. Quá trình ly thân gia đình hay bên có liên lạc để hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa anh D1 và chị B nhưng không thành. Nay xét thấy không còn tình cảm vợ chồng với chị B nên anh D1 yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- *Về hôn nhân:* Chị B yêu cầu được ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị B.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống giữa chị B và anh D1 có một người con chung tên Bùi Mỹ K, sinh ngày 12/12/2019 hiện đang ở chung với anh D1. Sau khi ly hôn anh D1 yêu cầu được nuôi dưỡng người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Anh D1 và chị B có 1,5 cây vàng 24k, hiện chị B đang giữ. Tuy nhiên, số vàng này anh D1 sẽ giao cho chị B sở hữu nên anh D1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Tại phiên tòa vị đại diện VKS phát biểu quan điểm:*

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của chị B và anh D1. Về con chung đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao người con chung tên Bùi Mỹ K, sinh ngày 12/12/2019 cho anh D1 tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D1 không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị HĐXX không xem xét. Về án phí: Buộc chị Bùi Thị Ngọc B chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc B yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Bùi Hữu D1. Anh D1 cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc B và bị đơn anh Bùi Hữu D1 đều có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt chị B và anh D1 tại phiên tòa.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Chị Bùi Thị Ngọc B và anh Bùi Hữu D1 xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2018 trên cơ sở tự nguyện, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục

địa phương, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/10/2018. Như vậy, hôn nhân giữa chị B và anh D1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D1 do tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị B Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình chung sống với nhau, chị B trình bày cuộc sống vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên cãi vã và vợ chồng anh chị đã ly thân với nhau từ giữa năm 2022 đến nay. Quá trình ly thân chị B và anh D1 được gia đình hai bên hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Hiện tại chị B và anh D1 không liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị B đoàn tụ để nuôi dạy con chung đến tuổi trưởng thành nhưng chị B vẫn kiên quyết muốn ly hôn với anh D1. Đồng thời Tòa án có ghi lời khai của anh D1 thì anh D1 trình bày quá trình chung sống với chị B có mâu thuẫn và vợ chồng đã ly thân với nhau. Hiện tại anh D1 cũng không còn tình cảm với chị B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị B. Do đó, Tòa án ghi nhận cho chị B và anh D1 được thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Chị B xác định trong quá trình chung sống với anh D1 thì anh chị có với nhau 01 người con chung tên Bùi Mỹ K, sinh ngày 12/12/2019 hiện đang ở cùng với anh D1. Ý kiến của chị B và anh D1 đều có yêu cầu được nuôi 01 người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành. Xét yêu cầu nuôi con của chị B và anh D1 HĐXX nhận thấy: Hiện anh D1 là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu cháu K. Quá trình chung sống với anh D1 thì cháu K được anh D1 chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của cháu, giúp cháu phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần. Hội đồng xét xử giao cháu K cho anh D1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh D1 trình bày có đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung nên không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó HĐXX không xem xét.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B và anh D1 đều không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất là có cơ sở để được HĐXX xem xét chấp nhận trong quá trình nghị án.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Bùi Thị Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

1/. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Ngọc B và anh Bùi Hữu D1.

2/. Về con chung: Giao cháu Bùi Mỹ K, sinh ngày 12/12/2019 cho anh Bùi Hữu D1 tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

3/. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Thị Ngọc B không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Bùi Hữu D1 không có yêu cầu.

Chị Bùi Thị Ngọc B có quyền được th ăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

4/. Về tài sản chung: Các đương sự trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

5/. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

6/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm : Bùi Thị Ngọc B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí , lệ phí Tòa án số 0008146 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó chị B không phải nộp thêm.

7/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công

khai. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự; UBND xã;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn A